

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2025/HNGĐ-PT
Ngày 29 - 09 - 2025
V/v Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mai Lan

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Tuấn Long

Bà Lại Thị Hiếu

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Kiều Mi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La: Bà Phạm Thị Minh Thu- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 15/2024/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2025 về việc Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 03/2025/HNGĐ-ST ngày 24/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Sơn La bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 14/2025/QĐ-PT ngày 05 tháng 9 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 11/2025/QĐ-PT ngày 18 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Hồng V, sinh năm 1974. Địa chỉ: Tiểu khu B, xã M, tỉnh Sơn La. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Cà Thị C, sinh năm 1980. Địa chỉ: Tổ A, phường C, tỉnh Sơn La. Có mặt.

3. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đỗ Văn T. Địa chỉ: Văn phòng L, số nhà F, ngõ A, đường L, tổ A, phường T, tỉnh Sơn La. Có mặt.

4. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được Tòa án triệu tập:

- Ông Trần Văn T1, sinh năm 1972. Địa chỉ: Bản B, xã M, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

- Ông Phạm Văn Q, sinh năm 1987. Địa chỉ: Thôn Y, xã L - H, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

- Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh S – Phòng G (B). Người đại diện hợp pháp: Bà Cẩm Thanh T2 – Giám đốc. Vắng mặt.

5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không liên quan đến kháng cáo, Tòa án không triệu tập:

- Bà Lò Thị D. Địa chỉ: Bản G, xã M, tỉnh Sơn La.

- Ông Nguyễn Văn T3. Địa chỉ: Tổ A, phường C, tỉnh Sơn La.

- Ông Cà Văn D1. Địa chỉ: Bản N, xã M, tỉnh Sơn La.

- Ông Cà Văn H. Địa chỉ: Tiểu khu B, xã M, tỉnh Sơn La.

6. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Phạm Hồng V, bị đơn bà Cà Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Phạm Hồng V trình bày:

Ngày 09/9/2005 ông và bà Cà Thị Chung kết H1 và chung sống tại tiểu khu B, xã M, huyện M, tỉnh Sơn La. Quá trình chung sống do không hòa hợp nên đã nộp đơn đề nghị giải quyết ly hôn. Tại Bản án số 31/2022/HNGĐ-ST ngày 16/6/2022 của , tỉnh Sơn La đã xử cho ông và bà C được ly hôn, đồng thời phân chia trách nhiệm nuôi con chung, chưa giải quyết về tài sản, nợ chung do ông bà chưa yêu cầu. Nay do nhu cầu phục vụ cuộc sống ông đề nghị phân chia các tài sản chung và nợ chung như sau:

Về tài sản: Quyền sử dụng đất số BT 553286, sổ vào sổ cấp GCN: CH01305, QĐ số: 2816/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 mang tên ông Phạm Hồng V và bà Cà Thị C. Đất thuộc thửa đất số 53, tờ bản đồ số 45, địa chỉ: Tiểu khu B, xã M, huyện M. Trên đất có 01 ngôi nhà một tầng, một tum, tầng 1 diện tích khoảng 80 m², tầng 2 khoảng 60 m². Không yêu cầu chia tài sản trong nhà, tùy bà C muốn lấy tài sản nào cũng được.

Quyền sử dụng đất số AG 507999, sổ vào sổ cấp GCN: HD1305, QĐ số: 604/QĐ-UBND ngày 13/6/2007 mang tên bà Nguyễn Thị T4 và ông Cà Văn D2 (đã chuyển nhượng cho bà Cà Thị C theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 21/8/2007). Đất thuộc thửa đất số 26, tờ bản đồ số TC-4, địa chỉ: Bản G, xã M, huyện M. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp bốn rộng khoảng 60 m² xây năm 2017, tiền xây nhà lấy từ tiền lương của bà C, do bà C trực tiếp thuê thợ, chi trả nên không rõ thuê của ai và bao nhiêu tiền. Trong nhà không có tài sản gì. Ngôi nhà hiện đang được cho thuê, tiền thuê nhà do bà Cà Thị C giữ, ông không yêu cầu đối với số tiền thuê nhà.

Hiện hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên đang được giữ tại Ngân hàng B - Phòng G.

Ngoài ra ông xác định không còn tài sản chung nào nữa.

Ông đề nghị chia đôi số tài sản trên, nguyện vọng được lấy ngôi nhà tại tiểu khu B, xã M. Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/8/2024 ông rút đề nghị chia tài sản đối với quyền sử dụng đất số AG 507999, ông xác định đây là tài sản riêng của bà C. Tại phiên tòa ông rút yêu cầu chia trị giá ngôi nhà trên mảnh đất trên.

Về nợ chung:

Nợ Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh S – Phòng G (B) số tiền 850.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 50.000.000 đồng, tổng cộng 900.000.000 đồng, hiện nay đã trả xong nhưng ông vẫn yêu cầu bà C trả cho ông 450.000.000 đồng do đây là nợ chung vay trong thời kỳ hôn nhân, mục đích để kinh doanh.

Nợ ông Trần Văn T1 số tiền 850.000.000 đồng, mục đích vay để trả công cho thợ sửa ô tô của xưởng. Đề nghị bà C trả 425.000.000 đồng.

Nợ ông Phạm Văn Q số tiền 560.000.000 đồng, mục đích vay để làm ăn nhưng bị thua lỗ. Đề nghị bà C trả 280.000.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 30/7/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Cà Thị C trình bày:

Trước đây bà và ông V là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo Bản án số 31/2022/HNGĐ-ST ngày 16/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Mường La, tỉnh Sơn La. Do ông V không hợp tác, trốn tránh nên chưa giải quyết được về tài sản, nợ chung. Sau khi ly hôn ông bà có lập biên bản thỏa thuận chia tài sản nhưng ông V không thực hiện đúng thỏa thuận. Ý kiến của bà như sau:

Về tài sản: 01 mảnh đất tại tiểu khu B, xã M, huyện M, tỉnh Sơn La và 01 ngôi nhà trên đất. Bà đề nghị chia nhưng phải chia cho cả các con, hiện nay bà đang nuôi cả 03 con, ông V không cấp dưỡng. Nguyện vọng của bà được lấy ngôi nhà tại tiểu khu B, xã M, tỉnh Sơn La.

Tại phiên tòa ngày 05/3/2025 bà đề nghị định giá bổ sung để chia các tài sản trong nhà ;

01 mảnh đất tại bản G, xã M, huyện M, tỉnh Sơn La mang tên bà Nguyễn Thị T4 và ông Cà Văn D2 là bố mẹ của bà. Bà không nhất trí chia do đây là đất của mẹ bà, không phải tài sản chung. Ngôi nhà hiện cho bà Lò Thị D thuê mỗi tháng 700.000 đồng, tiền thuê nhà do bà giữ vì các anh, em ruột thương một mình bà nuôi con nên cho bà hưởng số tiền này. Bà không nhất trí chia giá trị ngôi nhà do đó là tài sản của mẹ bà để lại.

01 mảnh đất tại bản P, xã P, huyện T, tỉnh Sơn La. Đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong hợp đồng chuyển nhượng nhờ em trai ông

V là ông Phạm Văn Q đứng tên. Tại đơn xin rút yêu cầu ngày 12/8/2024 bà Cà Thị C rút yêu cầu chia tài sản đối với mảnh đất trên do không đứng tên bà và ông V. Ông Phạm Hồng V nhất trí với đơn rút yêu cầu của bà Cà Thị C.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh S – Phòng G (B) số tiền 850.000.000 đồng. Số tiền này ông V đứng ra vay để làm ăn kinh doanh, mua xe tải, máy xúc, bà không được sử dụng, không liên quan đến việc làm ăn của ông V nên bà không nhất trí trả nợ.

Đối với khoản nợ ông Trần Văn T1 số tiền 850.000.000 đồng, nợ ông Phạm Văn Q số tiền 560.000.000 đồng. Bà không hề biết các khoản vay này, không được ký vay tiền, không nhất trí trả.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày như sau:

Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh S – Phòng G (B) trình bày: Ông Phạm Hồng V ký hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/8097290/HĐTD ngày 26/01/2022 vay bổ sung vốn lưu động tại B. Ngày 26/01/2022 bà Cà Thị C ký cam kết đồng trả nợ đối với hợp đồng tín dụng trên. Trong thời gian được cấp hạn mức tín dụng trên ông Phạm Hồng V có dư nợ 850.000.000 đồng, đã tất toán hết, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 29/11/2022, người trả nợ là ông Phạm Hồng V. B nhận hai tài sản thế chấp đối với khoản vay trên gồm: Quyền sử dụng đất số BT 553286 do UBND huyện M cấp ngày 20/10/2014, địa chỉ: Tiểu khu B, xã M, huyện M và quyền sử dụng đất số AG 507999, số vào sổ cấp GCN: HD1305, QĐ số: 604/QĐ-UBND ngày 13/6/2007 do UBND huyện M cấp ngày 13/6/2007, địa chỉ: Bản G, xã M, huyện M. Hiện nay hai tài sản trên vẫn đang thế chấp tại B. Ngân hàng nhất trí xóa thế chấp trả lại hai giấy chứng nhận cho ông V, bà chung.

Ông Trần Văn T1 trình bày: Ngày 02/02/2022 ông có cho ông Phạm Hồng V vay 850.000.000, đồng, có giấy vay tiền, không tính lãi suất, số tiền này là nợ chung ông V bà C vay để đầu tư, trả tiền công cho thợ sửa ô tô thuộc quán sửa xe ô tô của ông V. Ông đề nghị giải quyết số tiền trên theo quy định của pháp luật.

Ông Phạm Văn Q trình bày: Ngày 10/01/2024 ông có giấy xác nhận công nợ với ông Phạm Hồng V số tiền 560.000.000, đồng, số tiền này là nợ chung ông V bà C vay để đầu tư vào quán sửa xe ô tô do kinh doanh thua lỗ nên chưa trả được. Ông đề nghị giải quyết số tiền trên theo quy định của pháp luật.

Bà Lò Thị D trình bày: Bà thuê căn nhà tại bản G, xã M, huyện M, tỉnh Sơn La (là ngôi nhà hiện ông V bà C đang yêu cầu chia tài sản) từ tháng 01/2023, có làm hợp đồng thuê nhà theo từng năm. Số tiền thuê là 18.000.000 đồng/năm, đã trả hết tiền năm 2024. Việc làm hợp đồng, đưa tiền đều giao dịch với bà C. Khi bà đến thuê ngôi nhà không có tài sản gì, dùng một thời gian của

hồng nên bà đã thay bộ cửa mới. Bà đề nghị được tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê nhà với bà C.

Ông Cà Văn D1 trình bày: Ông là em trai bà Cà Thị C. Ngày 01/6/2007 bố mẹ ông là bà Nguyễn Thị T4, ông Cà Văn D2 có cho bà Cà Thị C mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 507999 tại bản Giàn, xã M, huyện M, tỉnh Sơn La để thế chấp ngân hàng mua đất, làm ăn. Việc này có sự chứng kiến và lập biên bản nhất trí của cả ba anh em ruột của bà C. Việc cho mượn này không liên quan đến ông Phạm Hồng V. Hiện nay do bố mẹ ông đã mất (ông D2 mất năm 2014, bà T4 mất năm 2020) nên ông yêu cầu bà C trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên để bốn anh em tự thỏa thuận chia và không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Tiền là do mẹ ông trực tiếp chi trả nên ông không rõ bao nhiêu tiền. Việc ông V khai ngôi nhà trên là tài sản chung của ông V, bà C là không đúng và ông V đòi chia $\frac{1}{2}$ giá trị là không nhất trí.

Ông Nguyễn Văn T3, ông Cà Văn H là anh trai và em trai bà C trình bày thống nhất với lời trình bày của ông Cà Văn D1.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đưa ra ý kiến: Đối chiếu khoản nợ Ngân hàng là 900.000.000, đồng ông V đã trả; hai khoản nợ của ông Phạm Văn Q và ông Trần Văn T1 là 560.000.000, đồng và 850.000.000, đồng cộng vào thì là hơn 2 tỷ, nên để ông V trả nợ và bà chung nên thỏa thuận giao toàn bộ nhà và đất cho ông V.

Tại Bản án số 03/2025/HNGĐ-ST ngày 24/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Sơn La đã Quyết định:

Căn cứ Điều 37; các Điều 59, 60, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 147; Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm e khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về Án phí, Lệ phí Tòa án:

Về tài sản chung được chia:

1. Chia tài sản chung cho ông Phạm Hồng V gồm: Quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất và tài sản cố định trên đất.

Về đất ở: 80m² trị giá 240.000.000 đồng: Phía bắc 7,59m giáp đất trồng cây lâu năm của ông V; phía nam 7,59 m giáp đất trồng cây lâu năm của ông V; phía đông 10,54m giáp đất bà Cà Thị C; phía tây 10,54m giáp đất bà Nguyễn Thị Ánh .

Về đất trồng cây lâu năm: 161,6 m² + 77,35m² = 238,95m², trị giá 9.558.000, đồng.

161,6m² gồm phía bắc 15,48m giáp đất UBND xã; phía nam 15,18m giáp đất ở của ông V và đất ở của bà C; phía đông 7,85m giáp đất bà Nguyễn Thị H2;

phía tây 10,63m giáp đất bà Nguyễn Thị Ánh .

77,35m² gồm phía bắc 7,59m giáp đất ở của ông V; phía nam 8,015m giáp tim đường 106; phía đông 10m giáp đất bà Cà Thị C; phía tây 10m giáp đất bà Nguyễn Thị Ánh .

Về nhà ở: 01 nhà cấp IV, diện tích 96m², xây dựng năm 2014, tường 20, đổ trần bê tông, mái lợp tôn, một tầng tum, trị giá 271.061.000 đồng (nhà làm trên đất trồng cây lâu năm).

Về tài sản cố định trên đất:

01 nhà vệ sinh xây dựng năm 2014, tường 10, không móng, diện tích 6m² trị giá 0 đồng (đã hết khấu hao).

01 bể nước xây dựng năm 2014, tường 10, thể tích 10,4m³ trị giá 1.800.000 đồng.

½ sân lát nền xi măng, mái lợp tôn, diện tích 113,6m², ½ cổng sắt dài 8m trị giá 8.150.000 đồng.

Giá trị ông Phạm Hồng V được chia là 530.569.000, đồng.

Ông Phạm Hồng V phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho bà Cà Thị C là 123.337.000, đồng (một trăm hai mươi ba triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

Tổng giá trị ông Phạm Hồng V được chia: Là 530.569.000, đồng - 123.337.000, đồng (phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho bà Cà Thị C) = 407.231.000, đồng (Bốn trăm linh bảy triệu hai trăm ba mươi một nghìn đồng). Số tiền được làm tròn.

2. Chia tài sản chung cho bà Cà Thị C gồm: Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu tài sản cố định trên đất.

Về đất ở: 80m² trị giá 240.000.000, đồng: Phía bắc 7,59m giáp đất trồng cây lâu năm của ông V; phía nam 7,59 m giáp đất trồng cây lâu năm của bà C; phía đông 10,54m giáp đất bà Nguyễn Thị H2; phía tây 10,54m giáp đất ông Phạm Hồng V.

Về đất trồng cây lâu năm: 77,35m² trị giá 3.094.000 đồng. Gồm phía bắc 7,59m giáp đất ở của bà C; phía nam 8,015m giáp tim đường 106; phía đông 10m giáp đất bà Nguyễn Thị H2; phía tây 10m giáp đất ông Phạm Hồng V.

Về tài sản cố định trên đất:

01 nhà kho xây dựng năm 2014, tường 10, trần đổ bê tông, 2 tầng, tổng diện tích hai tầng 26,2 m² trị giá 32.650.000, đồng.

½ sân lát nền xi măng, mái lợp tôn, diện tích 113,6m², ½ cổng sắt dài 8m trị giá 8.150.000 đồng.

Giá trị bà Cà Thị C được chia: Là 283.894.000, đồng + 123.337.000, đồng (giá trị chênh lệch tài sản ông Phạm Hồng V trả) = 407.231.000, đồng (Bốn trăm linh bảy triệu hai trăm ba mươi một nghìn đồng).

(Diện tích đất và nhà chia trên có sơ đồ kèm theo).

3. Về phân chia tài sản chung là các tài sản vật dụng trong nhà:

Ông Phạm Hồng V được chia gồm:

01 bộ bàn ghế đục nghệ 10 món bằng gỗ sấu, kích thước 210*65*44cm (ghế băng chính);

01 bàn thờ bằng gỗ mít kích thước 200*100*120cm;

02 giường ngủ bằng gỗ pơ mu kích thước mỗi giường 180*200cm;

01 tượng tam đa bằng gỗ đình hương kích thước 80*90*32cm;

01 tượng Di Lặc gánh đào bằng gỗ gù hương kích thước 50*50*130cm.

01 bộ camera 04 mắt (hiện đã hỏng 01 mắt) mua năm 2020;

01 máy bơm hơi mua năm 2017 (máy cũ);

01 máy hàn điện mua năm 2020 (máy cũ);

01 máy bơm rửa xe.

Bà Cà Thị C được chia gồm:

01 bộ bàn ăn 6 ghế bằng gỗ pơ mu kích thước 170*85*85cm;

01 tủ bếp bằng gỗ de hương kích thước 550*40cm;

02 giường ngủ bằng gỗ pơ mu kích thước mỗi giường 180*200cm;

01 tượng con cóc bằng gỗ phượng kích thước 35*40*22cm;

01 tượng Di Lặc bằng gỗ dổi kích thước 50*60*40cm.

4. Về nợ chung:

Bà Cà Thị C phải trả chênh lệch cho ông Phạm Hồng V $\frac{1}{2}$ khoản lãi đã trả cho Ngân hàng B - Chi nhánh M1 là 26.285.500, đồng (hai mươi sáu triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Hồng V về việc: yêu cầu bà Cà Thị C có trách nhiệm trả chênh lệch số tiền vay gốc đã trả xong cho Ngân hàng B - Chi nhánh M1 là 425.000.000, đồng cho ông Phạm Hồng V.

5. Ngân hàng B - Chi nhánh M1 có trách nhiệm trả ông Phạm Hồng V và bà Cà Thị C giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 553286, sổ vào sổ cấp GCN: CH01305, QĐ số: 2816/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 mang tên ông Phạm Hồng V và bà Cà Thị C;

6. Ngân hàng B - Chi nhánh M1 có trách nhiệm trả bà Cà Thị C giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 507999, sổ vào sổ cấp GCN: HD1305, QĐ số: 604/QĐ-UBND ngày 13/6/2007 mang tên bà Nguyễn Thị T4 và ông Cà Văn D2 (đã chuyển nhượng cho bà Cà Thị C theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 21/8/2007).

7. Đình chỉ xét xử đối với:

Bà Cà Thị C rút yêu cầu chia tài sản 01 mảnh đất tại bản P, xã P, huyện T, tỉnh Sơn La. Đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà Cà Thị C rút yêu cầu chia tài sản mái tôn nằm trên phần ranh giới, chỉ giới giao thông.

Ông Phạm Hồng V rút yêu cầu chia quyền sử dụng đất số AG 507999, sổ vào sổ cấp GCN: HD1305, QĐ số: 604/QĐ-UBND ngày 13/6/2007 mang tên bà Nguyễn Thị T4 và ông Cà Văn D2 (đã chuyển nhượng cho bà Cà Thị C theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 21/8/2007) ở bản G, xã M, huyện M, tỉnh Sơn La.

Ông Phạm Hồng V rút yêu cầu chia tài sản đối với 01 ngôi nhà và tài sản trên đất tại quyền sử dụng đất số AG 507999, ở bản G, xã M, huyện M, tỉnh Sơn La.

Ngoài ra bản án tuyên án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

Ngày 01/8/2025 nguyên đơn ông Phạm Hồng V kháng cáo: Số nợ ngân hàng B yêu cầu chia đôi gốc và lãi; Nợ công ông Phạm Văn Q 10 năm là 560 triệu đồng yêu cầu chia đôi; được sở hữu toàn bộ nhà và đất tại tiểu khu B, M vì không có chỗ ở nào khác trong khi bà C đã có mấy căn nhà khác rồi.

Ngày 04/8/2025 bị đơn bà Cà Thị C đã có kháng cáo: việc định giá không công bằng, không chính xác, tòa không xem xét lỗi của ông V dẫn đến li hôn, công sức đóng góp trong gia đình, lợi ích của 3 con tòa giao cho tôi nuôi, ông V không phải chu cấp là chưa đảm bảo. Yêu cầu Tòa án : Chia 1 máy bơm hơi, máy rửa xe, giường, bàn ăn; về giấy CNTSQSDĐ yêu cầu chia đủ cho các thành viên trong gia đình làm 5 phần bằng nhau; yêu cầu Tòa bổ sung điều 58; điều 59 Luật HNGĐ về việc nghĩa vụ của cha mẹ đối với con sau ly hôn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Phạm Hồng V, bị đơn bà Cà Thị C có ý kiến giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn Q đề nghị nguyên đơn và bị đơn trả tiền đã nợ.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đỗ Văn T đề nghị chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Xác định số tiền vay 900 triệu đồng của ngân hàng phải được xác định là nợ chung của vợ chồng.

Trên thực tế ông V đã trả 900 triệu đồng cho ngân hàng, nên đề nghị Tòa án buộc bà Cà Thị C phải thanh toán 450 triệu đồng cho ông Phạm Hồng V. Số tiền nợ ông T1, ông Q đề nghị xem xét đây là nợ chung cần chia đôi.

Quan điểm giải quyết của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện và chấp hành đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hướng giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị: Xét đơn kháng cáo của Nguyên đơn, bị đơn làm trong hạn luật định; cấp sơ thẩm đã đánh giá phân chia tài sản khối tài sản chung cho mỗi bên được hưởng phần giá trị tương đương là $\frac{1}{2}$, bên nhận giá trị cao hơn thì phải thanh toán phần chênh lệch còn lại là đúng, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của Bị đơn về việc chia tài sản chung 5 phần; Bản án sơ thẩm chưa xác định rõ địa chỉ giao đất, sổ giấy chứng nhận QSDĐ cho nguyên đơn bị đơn, thiếu sót này cần khắc phục tại cấp phúc thẩm để đảm bảo cơ sở pháp lý.

Đối với khoản nợ: Có đủ căn cứ xác định khoản vay Ngân Hàng là 850 triệu đồng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân là nợ chung, vay để kinh doanh phục vụ cho mục đích chung gia đình, có thể chấp 2 sổ đỏ. Việc Ông V tất toán không làm mất đi quyền yêu cầu đòi bà C hoàn trả nghĩa vụ tương ứng; Tòa sơ thẩm chỉ xác định lãi buộc chia đôi mà không buộc bà chung cùng chịu gốc là không đảm bảo, xâm phạm quyền của đương sự; xét kháng cáo của ông V về nội dung này là có căn cứ cần chấp nhận.

Đối với khoản nợ Ông T1 và Ông Q do một mình ông V kí, không có căn cứ chứng minh về Mục đích chung của gia đình Theo điều 37 Luật HN&GD không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên tại phần quyết định chưa tuyên rõ về việc chấp nhận hay không yêu cầu của ông V về nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay, thiếu sót chưa giải quyết toàn diện nội dung vụ án. Từ cơ sở trên, Căn cứ khoản 2 Điều 308, điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 đề nghị: Chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn Phạm Hồng V sửa một phần Bản án số 03/2025/ HNGĐ-ST ngày 24/7/2025 của TAND khu vực 1, tỉnh Sơn La.

Về nợ chung : Buộc bà C có nghĩa vụ hoàn trả cho ông V $\frac{1}{2}$ số tiền ông V đã thanh toán cho ngân hàng B Mường la gốc và lãi; không chấp nhận yêu cầu của Ông V về yêu cầu bà chung có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số nợ cho ông T1 và ông Q.

Về án phí : Giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ngày 09/9/2005 ông và bà Cà Thị Chung kết H1 và chung sống tại tiểu khu B, xã M, huyện M, tỉnh Sơn La. Quá trình chung sống do không hòa hợp nên đã nộp đơn đề nghị giải quyết ly hôn. Tại Bản án số 31/2022/HNGĐ-ST ngày 16/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Mường La, tỉnh Sơn La đã xử cho ông và bà C được ly hôn, đồng thời phân chia trách nhiệm nuôi con chung, chưa giải quyết về tài sản, nợ chung do ông bà chưa yêu cầu. Nay ông V đề nghị phân chia các tài sản chung và nợ chung Do vậy, Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Sơn La thụ lý sơ thẩm để giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng thẩm quyền được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thời hạn kháng cáo:

Ngày 01 và 04/8/2025 Toà án nhân dân khu vực 1, tỉnh Sơn La đã nhận được đơn kháng cáo của ông Phạm Hồng V và bà Cà Thị C. Nội dung đơn kháng cáo thực hiện đúng quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Xét thấy bị đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về tài sản chung: Hai đương sự đều công nhận tài sản chung theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ , định giá tài sản Ngày 27/3/2025, gồm: Quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy CNQSDĐ số BT 553286 do UBND huyện M cấp ngày 20/10/2014, địa chỉ: Tiểu khu B, xã M, huyện M và quyền sử dụng đất số AG 507999, số vào sổ cấp GCN: HD1305 mang tên ông Phạm Hồng V và bà Cà Thị C, gồm

Diện tích đất là 476,3m² (trong đó đất ở 160m², đất trồng cây lâu năm 316,3m²) thuộc thửa số 53, tờ bản đồ số 45, địa chỉ: Tiểu khu B, xã M, huyện M, giấy CNQSD đất số BT 553286 ngày 20/10/2014 mang tên ông Phạm Hồng V và bà Cà Thị C.

Nhà ở và công trình trên đất: 01 nhà cấp IV, diện tích 96m², 01 nhà kho xây dựng; 01 nhà vệ sinh; 01 bể nước; 01 sân lát nền xi măng, mái lợp tôn, cổng sắt dài 16m.

Tổng giá trị đất ở, đất vườn, nhà và công trình trên đất là 814.463.000, đồng.

Các tài sản vật dụng trong nhà và 1 số tài sản không xác định được giá khác.

[2.2] Về phân chia tài sản chung

[2.2.1] Về phân chia tài sản chung cho ông Phạm Hồng V gồm:

Về đất ở: 80m^2 ; Về đất trồng cây lâu năm: $161,6\text{ m}^2 + 77,35\text{m}^2 = 238,95\text{m}^2$,

Về nhà ở: 01 nhà cấp IV, diện tích 96m^2 , xây dựng năm 2014, tường 20, đổ trần bê tông, mái lợp tôn, một tầng tum, (nhà làm trên đất trồng cây lâu năm).

Về tài sản cố định trên đất: 01 nhà vệ sinh diện tích 6m^2 trị giá 0 đồng .

01 bể nước ; $\frac{1}{2}$ sân lát nền xi măng, mái tôn, diện tích $113,6\text{m}^2$, $\frac{1}{2}$ cổng sắt dài 8m

các tài sản vật dụng trong nhà, được chia, gồm::

01 bộ bàn ghế đục nghệ 10 món ; 01 bàn thờ bằng gỗ ; 02 giường ngủ bằng gỗ phơi mu ; 01 tượng tam đa bằng gỗ đình hương ; 01 tượng Di Lặc gánh đào .

01 bộ camera 04 mắt (hiện đã hỏng 01 mắt) ; 01 máy bơm hơi ; 01 máy hàn điện 01 máy bơm rửa xe (cũ).

Tổng giá trị ông Phạm Hồng V được chia là 530.569.000, đồng.

[2.2.2] Về phân chia tài sản chung cho bà Cà Thị C gồm:

Về đất ở: 80m^2 trị giá 240.000.000, đồng; Về đất trồng cây lâu năm: $77,35\text{m}^2$

Về tài sản cố định trên đất: 01 nhà, tường 10, trần đổ bê tông, 2 tầng, tổng diện tích hai tầng $26,2\text{ m}^2$; $\frac{1}{2}$ sân lát nền xi măng, mái lợp tôn, diện tích $113,6\text{m}^2$, $\frac{1}{2}$ cổng sắt dài 8m trị giá 8.150.000 đồng.

* Các tài sản vật dụng trong nhà được chia, gồm:

01 bộ bàn ăn 6 ghế bằng gỗ phơi mu ; 01 tủ bếp bằng gỗ hương ; 02 giường ngủ bằng gỗ phơi mu ; 01 tượng con cóc bằng gỗ phẳng; 01 tượng Di Lặc bằng gỗ đôi .

Tổng giá trị bà Cà Thị C được chia là 283.894.000, đồng.

[3] Về kháng cáo bà Cà Thị C đề nghị chia toàn bộ tài sản làm 05 phần cho ông bà và 03 con chung. Xét thấy cấp sơ thẩm đã xem xét tính giá trị tài sản chia mỗi người được hưởng: Tổng giá trị đất ở, đất vườn, nhà và công trình trên đất là 814.463.000, đồng chia đôi ông V còn phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho bà C là 123.337.500 đồng. Như vậy tổng giá trị hai bên được hưởng là bằng nhau 407.231.500đ có tính đến hiện trạng, nhu cầu điều kiện các bên. Các con chung của bà và ông V, gồm: Cháu Phạm Anh T5, sinh ngày 25/01/2009; Phạm Khánh N, sinh ngày 26/9/2012 và Phạm Anh M, sinh ngày 22/5/2017. Các cháu đều chưa thành niên, chưa có việc làm, không có công sức đóng góp cho khối tài sản chung. Cấp sơ thẩm căn cứ Điều 59, Điều 60, Điều 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình phân chia là có căn cứ đúng quy định, Do đó không có căn cứ chấp nhận đề nghị của bà Cà Thị C;

[4] Về yêu cầu bổ sung điều 58, 59 Luật HN&GD về quyền nghĩa vụ của

cha mẹ, đối với con sau ly hôn của bị đơn không được chấp nhận do vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện.

[5] Về nợ chung:

[5.1] Đối với khoản nợ Ngân hàng B - Chi nhánh M1: Các đương sự đều công nhận ông Phạm Hồng V ký hợp đồng tín dụng hạn mức với Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh S – Phòng G (B) số 01/2022/8097290/HĐTD ngày 26/01/2022 vay bổ sung vốn lưu động. Ngày 26/01/2022 bà Cà Thị C ký cam kết đồng trả nợ, đồng thời có thể chấp 2 giấy CNQSDĐ ông V có dư nợ gốc 850.000.000 đồng, đã tắt toán hết ngày 29/11/2022, người trả nợ là ông Phạm Hồng V. Thẻ hiện tại công văn số 55 ngày 08/8/2024 kèm theo 04 bản sao kê khoản vay Do Ngân hàng cung cấp, người trả là ông V. Sơ thẩm không chấp nhận về số gốc nhưng lại chấp nhận lãi là khoản nợ để chia đôi là chưa đảm bảo quyền lợi ông V, bởi lẽ: Nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân dùng cho mục đích chung Là nợ chung. Theo Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 quy định:

“Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

a) Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, vì lợi ích chung của gia đình;

.....đ) Nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan.”

Trong trường hợp này, vợ chồng cùng vay tiền để kinh doanh tạo thu nhập chung, thì được coi là vì lợi ích chung của gia đình, nên đây là nợ chung.

Sau ly hôn, nợ chung vẫn phải được phân chia. Căn cứ Điều 60 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, việc phân chia nghĩa vụ tài sản sau ly hôn được thực hiện theo nguyên tắc: “Vợ chồng đã ly hôn vẫn phải thực hiện nghĩa vụ tài sản chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân; nếu một bên đã thực hiện nghĩa vụ tài sản chung đó thì có quyền yêu cầu bên kia hoàn trả phần nghĩa vụ của mình, trừ khi các bên có thỏa thuận khác.”

Sau ly hôn, mỗi người có nghĩa vụ trả một phần nợ tương ứng, trừ khi có thỏa thuận khác. Việc người chồng tự trả toàn bộ khoản nợ không làm mất đi quyền yêu cầu vợ hoàn trả phần nghĩa vụ của mình

Được xác định là nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập , Do đó có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu của ông Phạm Hồng V về việc yêu cầu bà Cà Thị C có trách nhiệm trả tiền gốc và lãi ông đã trả Ngân hàng B - Chi nhánh M1, theo quy định tại khoản 1 Điều 37, điều 60 của Luật hôn nhân và gia đình ; Buộc bà Cà Thị C có trách nhiệm trả ½ nợ chung ngân hàng tổng gốc và lãi ông V đã trả là: 902.571.000đ/2 ;

Buộc bà C phải hoàn trả theo phần nghĩa vụ của mình gốc và lãi là: 451.285.500đ (Bốn trăm năm một triệu, hai trăm tám lăm ngàn, năm trăm đồng) trong đó 425.000.000đ đồng (gốc) + 26.285.500 đồng(Lãi).

[5.2] Đối với khoản nợ ông Phạm Văn Q:

Ông Phạm Hồng V đưa ông Phạm Văn Q vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ông Phạm Văn Q trình bày: Ngày 10/01/2024 ông có giấy xác nhận công nợ với ông Phạm Hồng V số tiền 560.000.000, đồng, số tiền này ông V, bà C vay để đầu tư vào quán sửa xe ô tô, do kinh doanh thua lỗ nên chưa trả được. Ông đề nghị giải quyết số tiền trên theo quy định của pháp luật. Bà C khai bà không biết việc ông V vay ông Q. Xét tài liệu, chứng cứ trong vụ án thể hiện 01 giấy xác nhận công nợ ngày 10/01/2024 ông V xác nhận nợ ông Phạm Văn Q 560.000.000, đồng. giấy xác nhận công nợ không có chữ ký của bà Cà Thị C. Bà C không thừa nhận được cùng ông V vay số nợ trên và bà C không kí, không công nhận hai khoản nợ này.

Tòa án sơ thẩm đã có thông báo cho ông Phạm Văn Q để đưa ra yêu cầu cụ thể để Tòa án giải quyết, nhưng đều không có ý kiến trả lời. Mà chỉ có nguyên đơn ông Phạm Hồng V đưa ra yêu cầu bà Cà Thị C phải trả nợ ½ của hai khoản nợ trên. Phía ông Phạm Văn Q đã không đưa ra yêu cầu Tòa án giải quyết, ai là người phải trả nợ, theo phần như thế nào. Căn cứ Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án sơ thẩm không có căn cứ để thụ lý giải quyết trong vụ án này. Ông Phạm Văn Q có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác nếu đủ điều kiện là đúng quy định.

Về tài sản chung, nợ chung liên quan đến kháng cáo. Tại cấp phúc thẩm các bên đương sự không cung cấp bổ sung chứng cứ, Tòa án phúc thẩm cần xem xét tài liệu trong hồ sơ để giải quyết.

Tại cấp sơ thẩm khi chia thừa đất đã không tuyên rõ thừa, vị trí, số sổ chứng nhận quyền sử dụng đất là chưa đầy đủ, cấp phúc thẩm đã bổ sung đảm bảo quyền cho các bên đương sự, Sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Từ những phân tích nêu trên không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Cà Thị C, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Hồng V. Sửa bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn bà Cà Thị C phải chịu án phí sơ thẩm, phúc thẩm theo quy định; nguyên đơn ông Phạm Hồng V không phải chịu án phí phúc thẩm theo Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 37; các Điều 59, 60, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 147; Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm e khoản

5 Điều 27, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về Án phí, Lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Ông Phạm Hồng V. Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 03/2025/HNGĐ-ST ngày 24/7/2024 của Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Sơn La, cụ thể:

2. Về phân chia tài sản chung của Ông Phạm Hồng V và Bà Cà Thị C, như sau:

2.1. Chia cho ông Phạm Hồng V Quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất và tài sản cố định trên đất theo Giấy CNQSDĐ số BT 553286 do UBND huyện M cấp ngày 20/10/2014, địa chỉ: Tiểu khu B, xã M, huyện M và quyền sử dụng đất số AG 507999, số vào sổ cấp GCN: HD1305 mang tên ông Phạm Hồng V và bà Cà Thị C, gồm:

- Về đất ở: 80m^2 trị giá 240.000.000 đồng: Phía bắc 7,59m giáp đất trồng cây lâu năm của ông V; phía nam 7,59 m giáp đất trồng cây lâu năm của ông V; phía đông 10,54m giáp đất bà Cà Thị C; phía tây 10,54m giáp đất bà Nguyễn Thị Ánh .

-Về đất trồng cây lâu năm: $161,6\text{ m}^2 + 77,35\text{m}^2 = 238,95\text{m}^2$, trị giá 9.558.000, đồng.

$161,6\text{m}^2$ gồm phía bắc 15,48m giáp đất UBND xã; phía nam 15,18m giáp đất ở của ông V và đất ở của bà C; phía đông 7,85m giáp đất bà Nguyễn Thị H2; phía tây 10,63m giáp đất bà Nguyễn Thị Ánh .

$77,35\text{m}^2$ gồm phía bắc 7,59m giáp đất ở của ông V; phía nam 8,015m giáp tim đường 106; phía đông 10m giáp đất bà Cà Thị C; phía tây 10m giáp đất bà Nguyễn Thị Ánh .

-Về nhà ở: 01 nhà cấp IV, diện tích 96m^2 , xây dựng năm 2014, tường 20, đổ trần bê tông, mái lợp tôn, một tầng tum, trị giá 271.061.000 đồng (nhà làm trên đất trồng cây lâu năm).

-Về tài sản cố định trên đất: 01 nhà vệ sinh xây dựng năm 2014, tường 10, không móng, diện tích 6m^2 trị giá 0 đồng (đã hết khấu hao).

01 bể nước xây dựng năm 2014, tường 10, thể tích $10,4\text{m}^3$ trị giá 1.800.000 đồng.

$\frac{1}{2}$ sân lát nền xi măng, mái lợp tôn, diện tích $113,6\text{m}^2$, $\frac{1}{2}$ cổng sắt dài 8m trị giá 8.150.000 đồng.

Giá trị ông Phạm Hồng V được chia là 530.569.000, đồng.

Ông Phạm Hồng V phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho bà Cà Thị C là 123.337.000, đồng (một trăm hai mươi ba triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

Tổng giá trị ông Phạm Hồng V được chia: Là 530.569.000, đồng - 123.337.000, đồng (phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho bà Cà Thị C) = **407.231.000 đồng** (Bốn trăm linh bảy triệu hai trăm ba mươi một nghìn đồng).

2.2. Chia cho bà Cà Thị C Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu tài sản cố định trên đất theo Giấy CNQSDĐ số BT 553286 do UBND huyện M cấp ngày 20/10/2014, địa chỉ: Tiểu khu B, xã M, huyện M và quyền sử dụng đất số AG 507999, số vào sổ cấp GCN: HD1305 mang tên ông Phạm Hồng V và bà Cà Thị C, gồm:

-Về đất ở: 80m² trị giá 240.000.000, đồng: Phía bắc 7,59m giáp đất trồng cây lâu năm của ông V; phía nam 7,59 m giáp đất trồng cây lâu năm của bà C; phía đông 10,54m giáp đất bà Nguyễn Thị H2; phía tây 10,54m giáp đất ông Phạm Hồng V.

-Về đất trồng cây lâu năm: 77,35m² trị giá 3.094.000 đồng. Gồm phía bắc 7,59m giáp đất ở của bà C; phía nam 8,015m giáp tim đường 106; phía đông 10m giáp đất bà Nguyễn Thị H2; phía tây 10m giáp đất ông Phạm Hồng V.

-Về tài sản cố định trên đất:

01 nhà kho xây dựng năm 2014, tường 10, trần đổ bê tông, 2 tầng, tổng diện tích hai tầng 26,2 m² trị giá 32.650.000, đồng.

½ sân lát nền xi măng, mái lợp tôn, diện tích 113,6m², ½ cổng sắt dài 8m trị giá 8.150.000 đồng.

Giá trị bà Cà Thị C được chia: Là 283.894.000, đồng + 123.337.000, đồng (giá trị chênh lệch tài sản ông Phạm Hồng V trả) = **407.231.000 đồng** (Bốn trăm linh bảy triệu hai trăm ba mươi một nghìn đồng).

(Diện tích đất và nhà chia trên có sơ đồ kèm theo).

3. Về phân chia tài sản chung là các tài sản vật dụng trong nhà:

3.1. Ông Phạm Hồng V được chia gồm:

01 bộ bàn ghế đục nghệ 10 món bằng gỗ sấu, kích thước 210*65*44cm (ghế băng chính);

01 bàn thờ bằng gỗ mít kích thước 200*100*120cm;

02 giường ngủ bằng gỗ phơi kích thước mỗi giường 180*200cm;

01 tượng tam đa bằng gỗ đình hương kích thước 80*90*32cm;

01 tượng Di Lặc gánh đào bằng gỗ gù hương kích thước 50*50*130cm.

01 bộ camera 04 mắt (hiện đã hỏng 01 mắt) mua năm 2020;

01 máy bơm hơi mua năm 2017 (máy cũ);

01 máy hàn điện mua năm 2020 (máy cũ);

01 máy bơm rửa xe.

3.2. Bà Cà Thị C được chia gồm:

01 bộ bàn ăn 6 ghế bằng gỗ pơ mu kích thước 170*85*85cm;

01 tủ bếp bằng gỗ de hương kích thước 550*40cm;

02 giường ngủ bằng gỗ pơ mu kích thước mỗi giường 180*200cm;

01 tượng con cóc bằng gỗ phẳng kích thước 35*40*22cm;

01 tượng Di Lặc bằng gỗ đôi kích thước 50*60*40cm.

4. Về nợ chung: Buộc bà Cà Thị C phải có trách nhiệm hoàn trả cho Phạm Hồng V là: 451.285.500đ (Bốn Trăm năm một triệu hai trăm tám lăm ngàn năm trăm đồng) (là ½ số tiền gốc, lãi đã trả cho xong Ngân hàng B - Chi nhánh M1).

5. Về án phí:

5.1 Án phí sơ thẩm:

Ông Phạm Hồng V phải chịu án phí chia tài sản chung là 20.280.000, đồng, (Hai mươi triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng). Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0001678 ngày 12/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mường La, tỉnh Sơn La. Ông Phạm Hồng V còn phải nộp 19.980.000 đồng (Hai mươi sáu triệu hai trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Bà Cà Thị C phải chịu án phí chia tài sản chung là 20.280.000, đồng, (Hai mươi triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng).

5.2 Án phí phúc thẩm:

Bà Cà Thị C phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000đ được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng phúc thẩm tại biên lai số 0000156 ngày 5/8/2025 tại Thi hành án Dân sự tỉnh Sơn La.

Ông Phạm Hồng V không phải chịu án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì bên được thi hành án dân sự, bên phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7 và điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (ngày 29/9/2025)./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lại Thị Hiếu

Đỗ Tuấn Long

Đinh Thị Mai Lan

Nơi nhận:

- VKS nhân dân tỉnh Sơn La;
- TAND khu vực 1, tỉnh Sơn La;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1, tỉnh Sơn La;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Mai Lan